第十九课：你没看出来吗？

一、听力 Phần nghe 17

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

A 

B 

C 

D 

E 

F 

例如：男：喂，请问张经理在吗？
女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？ [D]

1. ☐
2. ☐
3. ☐
4. ☐
5. ☐

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听句子，判断对错

LIVEWORKSHEETS

6. ＊他每天上下班都很快乐。 (　　)
7. ＊小雨哭是因为耳朵有问题了。 (　　)
8. ＊他以前住在黄河附近。 (　　)
9. ＊他终于找到那本书了。 (　　)
10. ＊现在她是长头发。 (　　)

第三部分　Phần 3

第 11–15 题：听短对话，选择正确答案

11.	A	他不高兴了	B	眼睛里有东西	C 不喜欢刮风
12.	A	她骑得不快	B	她不太小心	C 她会骑马
13.	A	睡觉	B	吃糖	C 起床
14.	A	坐船	B	坐公共汽车	C 打车
15.	A	他喜欢做面条	B	女的过生日	C 面条很好吃

第四部分　Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

16.	A	喜欢玩儿游戏	B	看错了一个人	C 去开花园的灯
17.	A	担心男的的身体	B	耳朵进水了	C 游泳很小心
18.	A	白色	B	蓝色	C 黑色
19.	A	感冒了	B	没洗脸	C 要买西药
20.	A	买船票	B	买机票	C 回国

二、阅读　Phần đọc

第一部分　Phần 1

第 21–25 题：选择合适的问答

LIVEWORKSHEETS

A 什么事让我们的女儿这么高兴?

B 慢点儿，我这是第一次骑马。

C 坐船或者坐火车都可以，你想怎么去?

D 经过高中三年的认真学习，弟弟终于考上了大学。

E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。

F 这是你做的饭吗？看起来真好吃。

例如：你知道怎么去那儿吗? (E)

21. 坐船去吧，我还没坐过呢。 ( )

22. 别害怕，它很听话，你把脚放好，眼睛看着前面。 ( )

23. 来，我们一起吃吧。 ( )

24. 太好了，我真为他高兴。 ( )

25. 她穿了条蓝色的裙子跟同学跳舞，同学说她漂亮极了。 ( )

第二部分 Phần 2

第 26–30 题：选择合适的词语填空

A 耳朵 B 经过 C 短 D 过 E 声音 F 哭

例如：她说话的（ E ）多好听啊!

26. 你看，这是我上次坐火车（ ）黄河时的照片。

27. 小冬又（ ）了，你有什么办法吗?

28. 一会你去洗脸的时候，别忘了也把（ ）洗一下。

29. A：这件运动服有点儿（ ），你给我拿一件长的吧。
B：行，我现在去给你拿。

30. A：这个周末你打算怎么（ ）?
B：邻居请我们去他家玩儿游戏。

第三部分 Phần 3

第 31–35 题：选择正确答案

LIVEWORKSHEETS

31.Hồi nhỏ tôi sống ở cực Nam của Trung Quốc nên chưa bao giờ nhìn thấy tuyết. Năm kia tôi chuyển đến Bắc Kinh. Tuy mùa đông ở đây rất lạnh và tôi vẫn chưa quen lắm, nhưng cuối cùng tôi đã được thấy tuyết rồi. Những bông tuyết trắng muốt（雪花白白的）, đặc biệt xinh đẹp. Tôi đã vui sướng đến mức đứng trong tuyết chụp rất nhiều ảnh. Tôi muốn rửa ra vài tấm để gửi cho bạn bè ở phương Nam xem, để họ cũng được vui lây.

32.Khi những người trẻ mới bắt đầu đi làm, họ thường chưa có nhà cũng chẳng có xe, nhưng đừng quá lo lắng. Tuy hiện tại những thứ sở hữu chưa nhiều, nhưng chỉ cần nỗ lực làm việc, sớm muộn gì những thứ đó cũng sẽ có thôi. Câu nói mà mọi người vẫn thường hay nhắc đến: "Rồi sẽ có bánh mì, rồi sẽ có sữa"(面包会有的，牛奶也会有的) chính là mang ý nghĩa như vậy.

33.Tôi muốn mua một chiếc xe khoảng 100.000 Nhân dân tệ (tầm 350 triệu VNĐ). Có xe rồi sẽ thuận tiện hơn nhiều. Tôi có thể lái xe đi làm, trên đường đi qua trường của con thì có thể đưa đón cháu đi học luôn. Sau một tuần làm việc và học tập mệt mỏi, đến cuối tuần chúng tôi có thể lái xe đi dã ngoại. Bầu trời xanh xanh, những đám mây trắng trắng và thảm cỏ xanh mướt sẽ khiến chúng tôi cảm thấy thoải mái hơn rất nhiều.

34.Mùa thu năm ngoái tôi đã về quê ở miền Nam. Ở đó có những hàng cây cao lớn và rất nhiều hoa cỏ mà tôi không gọi tên được, chúng đẹp vô cùng. Hàng năm mỗi khi sắp đến mùa đông, rất nhiều loài chim từ phương Bắc sẽ bay về đây để tránh rét, đợi đến mùa xuân năm sau mới bay đi. Trẻ con đều rất yêu quý những chú chim đáng yêu này và chẳng muốn để chúng rời xa chút nào.

35. Trong chuyến du lịch lần này, chúng tôi đã đi qua khá nhiều nơi, và nơi nào cũng khiến cho tôi vô cùng khó quên. Có những thành phố có tàu điện ngầm, có nơi có tàu hỏa, có nơi có thể đạp xe đạp, và có những nơi còn có thể cưỡi ngựa nữa. Có một thành phố còn thú vị hơn, "đường phố" ở đó chính là những con sông, còn thuyền chính là "xe buýt", bạn có đoán được thành phố đó ở đâu không?

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

LIVEWORKSHEETS

36. 停　慢慢　下来了　地　船

37. 是在哪儿　我想不起来　这张照片　照的　了

38. 看出来　你能　他们的脸　不一样　吗　有什么

39. 安静下来　鸟的叫声　能让　她

40. 让你的脸　很白　看上去　这件衣服

第二部分　Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

41. 骑（ mǎ ）让我觉得很快乐。

42. 看上去这（ wèi ）先生很喜欢小孩子。

43. 你想起来了吗？前年你是在哪儿（ guò ）春节的？

44. 秋天以后，白天会变得越来越（ duǎn ），很早就会黑下来。

45. （ jīng ）过超市的时候，你帮我买一瓶可乐。

第三部分　Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 天气真好，天是＿＿色的，我们出去打＿＿球吧。（蓝、篮）

47. 刚才我去超市买＿＿蛋了，回来的路上看见了一只很奇怪的＿＿。（鸟、鸡）

48. 姐，你怎么又＿＿了，我看你刚才还＿＿得很高兴啊。（哭、笑）

49. 我＿＿己去医院就行，没什么大的问题，就是＿＿朵有点儿不舒服。（自、耳）

50. 我又长高了，你看我的衣服就＿＿道了，都＿＿了。（短、知）

LIVEWORKSHEETS

四、复习

第 1–2 题：根据课文内容填空

1. 最近女儿跟以前不一样了，她喜欢把头发放在_____后面，使她的_____看_____漂亮一些。爸爸想_____她小时候喜欢_____头发，像男孩子一样。

2. 小丽洗_____几_____骑马比赛的照片，但同事没看_____那_____骑得最快的是小刚。因为运动服让小刚看上去很年轻，小刚今天穿的_____西服让他看上去像 40 岁。

AVIVCHINESE 以学生为中心

LIVEWORKSHEETS